

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1538/QĐ-TTg

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện Thông báo số 123-TB/VPTW ngày 16 tháng 7 năm 2026 của Văn phòng Trung ương Đảng thông báo kết luận của đồng chí Tổng Bí thư, Chủ tịch nước Tô Lâm tại buổi làm việc về chất lượng nguồn lao động Việt Nam, giải pháp tạo việc làm bền vững ở nông thôn, đô thị, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và công tác đào tạo nguồn nhân lực trong giai đoạn phát triển mới

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 18 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Thông báo số 123-TB/VPTW ngày 16 tháng 7 năm 2026 của Văn phòng Trung ương Đảng thông báo kết luận của đồng chí Tổng Bí thư, Chủ tịch nước Tô Lâm tại buổi làm việc về chất lượng nguồn lao động Việt Nam, giải pháp tạo việc làm bền vững ở nông thôn, đô thị, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và công tác đào tạo nguồn nhân lực trong giai đoạn phát triển mới;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nội vụ tại Tờ trình số 8250/TTr-BNV ngày 31 tháng 7 năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Kế hoạch triển khai thực hiện Thông báo số 123-TB/VPTW ngày 16 tháng 7 năm 2026 của Văn phòng Trung ương Đảng thông báo kết luận của đồng chí Tổng Bí thư, Chủ tịch nước Tô Lâm tại buổi làm việc về chất lượng nguồn lao động Việt Nam, giải pháp tạo việc làm bền vững ở nông thôn, đô thị, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và công tác đào tạo nguồn nhân lực trong giai đoạn phát triển mới.

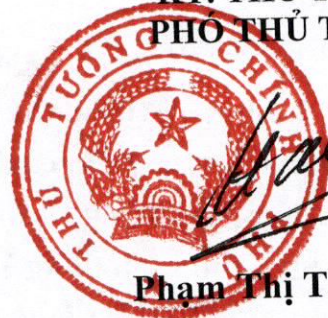
Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Điều 3. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và Thủ trưởng cơ quan, tổ chức có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ;
- UBND tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, VPĐUCP, các Vụ: NC, QHĐP, KTTH, NN, CTTC;
- Lưu: VT, KGVX (2)₁₄

**KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG**



Phạm Thị Thanh Trà



THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KẾ HOẠCH

Triển khai thực hiện Thông báo số 123-TB/VPTW
ngày 16 tháng 7 năm 2026 của Văn phòng Trung ương Đảng thông báo
kết luận của đồng chí Tổng Bí thư, Chủ tịch nước Tô Lâm tại buổi làm việc
về chất lượng nguồn lao động Việt Nam, giải pháp tạo việc làm bền vững
ở nông thôn, đô thị, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và công tác
đào tạo nguồn nhân lực trong giai đoạn phát triển mới
(Kèm theo Quyết định số 1538/QĐ-TTg ngày 12 tháng 8 năm 2026
của Thủ tướng Chính phủ)

Thực hiện Thông báo số 123-TB/VPTW ngày 16 tháng 7 năm 2026 của Văn phòng Trung ương Đảng về kết luận của đồng chí Tổng Bí thư, Chủ tịch nước Tô Lâm tại buổi làm việc về chất lượng nguồn lao động Việt Nam, giải pháp tạo việc làm bền vững ở nông thôn, đô thị, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và công tác đào tạo nguồn nhân lực trong giai đoạn phát triển mới (sau đây gọi tắt là Thông báo số 123-TB/VPTW), Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện như sau:

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích

- a) Tổ chức quán triệt sâu sắc và triển khai thực hiện nghiêm túc, đồng bộ, hiệu quả các nội dung nêu trong Thông báo số 123-TB/VPTW.
- b) Từng bước khắc phục các tồn tại, hạn chế; cụ thể hóa trách nhiệm của các bộ, ngành, địa phương trong phát triển nguồn nhân lực, nâng cao chất lượng việc làm, phát triển kỹ năng và kết nối cung - cầu lao động.

2. Yêu cầu

a) Bám sát định hướng chỉ đạo của đồng chí Tổng Bí thư, Chủ tịch nước Tô Lâm tại Thông báo số 123-TB/VPTW; xác định cụ thể các nhiệm vụ, giải pháp và trách nhiệm của các bộ, ngành trung ương và địa phương trong tổ chức thực hiện theo phương châm “6 rõ: rõ người, rõ việc, rõ thời gian, rõ kết quả, rõ trách nhiệm, rõ thẩm quyền”.

b) Triển khai Thông báo số 123-TB/VPTW được tiến hành đồng bộ, toàn diện, kịp thời, hiệu quả, gắn với việc triển khai thực hiện Kết luận số 62-KL/TW ngày 29 tháng 6 năm 2026 của Ban Bí thư về nâng cao năng suất lao động quốc gia gắn với phát triển thị trường lao động đồng bộ, hiện đại, hiệu quả trong giai đoạn mới và các chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của Chính phủ và của các bộ, ngành, địa phương.

c) Đề cao trách nhiệm của người đứng đầu các bộ, ngành, địa phương trong lãnh đạo, chỉ đạo và tổ chức thực hiện; tăng cường kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả; kịp thời tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong quá trình triển khai.

d) Xác định nâng cao chất lượng nguồn lao động, tạo việc làm bền vững và đào tạo nguồn nhân lực trong giai đoạn phát triển mới là nhiệm vụ có ý nghĩa chiến lược, liên ngành, thường xuyên và lâu dài; được đặt trong tổng thể đổi mới mô hình tăng trưởng, cơ cấu lại nền kinh tế, phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số, chuyển đổi xanh và hội nhập quốc tế; bảo đảm người lao động là trung tâm, chủ thể, nguồn lực và mục tiêu của phát triển.

II. NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP

Các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương tập trung lãnh đạo, chỉ đạo, tổ chức thực hiện đầy đủ, hiệu quả các nhiệm vụ, giải pháp sau đây:

1. Tạo việc làm bền vững ở đô thị gắn với mô hình tăng trưởng mới, phát triển doanh nghiệp và nâng cao chất lượng sống

a) Phát triển mạnh cầu lao động tại đô thị thông qua thúc đẩy sản xuất, kinh doanh, nhất là kinh tế tư nhân, doanh nghiệp nhỏ và vừa, công nghiệp chế biến, chế tạo, công nghiệp hỗ trợ, logistics, thương mại điện tử, dịch vụ chất lượng cao, kinh tế số, kinh tế xanh và các ngành có giá trị gia tăng cao; gắn quy hoạch và tổ chức không gian phát triển với mục tiêu tạo việc làm bền vững, phân bổ hợp lý việc làm và nguồn nhân lực.

b) Thu hút, ưu đãi các dự án đầu tư tạo việc làm có năng suất, giá trị gia tăng cao, sử dụng công nghệ tiên tiến, có hoạt động chuyển giao công nghệ và đào tạo người lao động; hạn chế các dự án chủ yếu dựa vào lao động giản đơn, tiêu hao nhiều tài nguyên và năng lượng.

c) Rà soát, dự báo nhu cầu nhân lực tại các khu công nghiệp, khu kinh tế, khu công nghệ cao, trung tâm kinh tế, dự án lớn và công trình trọng điểm; xây dựng phương án đào tạo, kết nối, điều tiết và thu hút lao động, không để tình trạng thiếu hụt nhân lực làm ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện.

d) Phát triển mạnh khu vực việc làm chính thức; nghiên cứu, hoàn thiện chính sách hỗ trợ lao động phi chính thức, hộ kinh doanh, cơ sở sản xuất và doanh nghiệp siêu nhỏ chuyển sang hoạt động chính thức; bảo đảm người lao động được giao kết hợp đồng, tham gia bảo hiểm và được bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp.

đ) Gắn tạo việc làm ở đô thị với nâng cao chất lượng sống, cân đối cung - cầu lao động; phát triển nhà ở xã hội, nhà ở công nhân, nhà ở cho thuê, trường học, y tế cơ sở, giao thông công cộng, thiết chế văn hóa và dịch vụ thiết yếu tại các khu vực tập trung đông người lao động.

e) Nâng cao chất lượng, hiệu quả dịch vụ việc làm, tư vấn, hướng nghiệp, đào tạo kỹ năng và hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp đối với lao động đô thị, nhất là lao động phi chính thức, lao động mất việc làm hoặc có nguy cơ mất việc làm.

2. Tạo việc làm bền vững ở nông thôn gắn với nâng cao giá trị lao động, thúc đẩy chuyển dịch lao động có kỹ năng và bảo đảm sinh kế bền vững

a) Chú trọng tạo việc làm tại chỗ, nâng cao giá trị việc làm trong nông nghiệp; chuyển mạnh từ sản xuất thô, năng suất thấp sang nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp sinh thái, xanh, hữu cơ, tuần hoàn, gắn với chế biến sâu, logistics hiện đại, thương mại điện tử, phát triển vùng nguyên liệu, kinh tế hợp tác, hợp tác xã, doanh nghiệp nông nghiệp và chuỗi giá trị.

b) Phát triển công nghiệp nông thôn, làng nghề, cụm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, chế biến nông, lâm, thủy sản, dịch vụ cơ khí, vận tải, thương mại, môi trường và năng lượng tái tạo; phát triển sản phẩm OCOP, du lịch nông thôn, du lịch cộng đồng và các ngành nghề phi nông nghiệp phù hợp với điều kiện từng vùng.

c) Phát triển các mô hình liên kết giữa nông dân, hợp tác xã, doanh nghiệp, cơ sở nghiên cứu và cơ sở đào tạo, gắn với thị trường đầu ra và khả năng tạo thu nhập cho người lao động; hỗ trợ nông dân tham gia ngày càng sâu vào các khâu có giá trị gia tăng cao trong chuỗi sản xuất, chế biến và phân phối sản phẩm; đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực quản trị cho hợp tác xã, tổ hợp tác và doanh nghiệp nông nghiệp, nhất là năng lực quản trị chuỗi giá trị, chuyển đổi số và tiếp cận thị trường.

d) Đổi mới đào tạo nghề cho lao động nông thôn theo hướng gắn với nhu cầu thị trường, việc làm và sinh kế; ưu tiên đào tạo nhân lực phục vụ phát triển nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp sinh thái, kinh tế tuần hoàn, chuyển đổi số, chuyển đổi xanh và thích ứng với biến đổi khí hậu; lựa chọn nội dung, hình thức đào tạo phù hợp với điều kiện sản xuất, kinh doanh và đặc điểm của từng nhóm lao động.

đ) Xây dựng lộ trình chuyển dịch lao động nông thôn phù hợp; mở rộng cơ hội chuyển sang làm nông nghiệp hiện đại, công nghiệp, dịch vụ tại chỗ, tham gia chuỗi giá trị vùng, làm việc ở đô thị hoặc đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng.

e) Trang bị cho lao động nông thôn kỹ năng nghề, kỹ năng số, kỹ năng xanh, kỷ luật lao động, kiến thức pháp luật và khả năng tiếp cận bảo hiểm, tín dụng, thông tin thị trường lao động, dịch vụ việc làm; khuyến khích phát triển đội ngũ nông dân chuyên nghiệp, nông dân số và lao động kỹ thuật chất lượng cao, đáp ứng yêu cầu phát triển nông nghiệp và kinh tế nông thôn.

3. Tạo việc làm bền vững ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số gắn với khơi dậy nội lực, giảm nghèo bền vững và giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc

a) Đổi mới công tác hướng nghiệp, đào tạo nghề và phát triển kỹ năng theo hướng gắn với sinh kế, điều kiện tự nhiên, văn hóa, tập quán sản xuất và nhu cầu thị trường của từng vùng, từng dân tộc, từng cộng đồng; không áp đặt mô hình chung, không tổ chức đào tạo theo phong trào, hình thức. Đánh giá hiệu quả đào tạo gắn với kết quả tạo việc làm, khả năng tiêu thụ sản phẩm và cải thiện thu nhập của người dân.

b) Tập trung phát triển các ngành, nghề có tiềm năng như nông nghiệp đặc sản, kinh tế rừng, dược liệu, chăn nuôi, thủ công truyền thống, du lịch cộng đồng, dịch vụ biên mậu, thương mại điện tử và các sản phẩm địa phương.

c) Mở rộng kết nối thị trường và dịch vụ việc làm cho lao động vùng đồng bào dân tộc thiểu số; hỗ trợ về hạ tầng, tín dụng, thông tin, đào tạo, tư vấn pháp luật, kỹ thuật sản xuất, xây dựng thương hiệu, tiêu chuẩn chất lượng, liên kết sản xuất và bao tiêu sản phẩm.

d) Thúc đẩy tạo việc làm an toàn tại chỗ; đồng thời hỗ trợ người lao động có nhu cầu đi làm việc tại các khu công nghiệp, khu kinh tế, địa phương khác hoặc đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng.

đ) Phòng ngừa, hạn chế tình trạng di cư tự do, lao động bấp bênh, bị lạm dụng, lừa đảo hoặc thiếu khả năng tiếp cận các chính sách việc làm, đào tạo, bảo hiểm và an sinh xã hội.

e) Gắn tạo việc làm với bảo tồn bản sắc văn hóa, bảo vệ môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học, phục hồi hệ sinh thái, giữ biên cương, bảo đảm an ninh, trật tự và củng cố khối đại đoàn kết toàn dân tộc.

4. Đổi mới đào tạo nguồn nhân lực gắn với xây dựng hệ thống phát triển kỹ năng quốc gia, chuyển từ đáp ứng nhu cầu trước mắt sang chuẩn bị năng lực cạnh tranh dài hạn của quốc gia

a) Đổi mới mạnh mẽ công tác phân luồng, hướng nghiệp, giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học ứng dụng, thực hành, gắn với nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, thị trường lao động và doanh nghiệp; xây dựng, hoàn thiện cơ chế liên thông giữa giáo dục phổ thông, giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học.

b) Nghiên cứu phát triển mô hình trung học nghề phù hợp; nâng cao vị thế, thu nhập và cơ hội phát triển nghề nghiệp của lao động kỹ thuật, từng bước đưa giáo dục nghề nghiệp trở thành lựa chọn phù hợp, hấp dẫn đối với người học.

c) Nghiên cứu, phát triển mô hình đào tạo nghề kép, kết hợp đào tạo kiến thức, kỹ năng cơ bản tại cơ sở giáo dục nghề nghiệp với đào tạo thực hành, thực tập tại doanh nghiệp; khuyến khích doanh nghiệp tham gia xây dựng chương trình, tổ chức đào tạo, cử chuyên gia hướng dẫn, đánh giá kỹ năng và tuyển dụng người học sau đào tạo.

d) Chú trọng đào tạo theo nhu cầu và đặt hàng của doanh nghiệp, bộ, ngành, địa phương; các bộ quản lý ngành định hướng, xác định nhu cầu nhân lực; địa phương xác định nhu cầu theo quy hoạch và không gian phát triển; doanh nghiệp tham gia xây dựng chương trình, tổ chức thực hành, đánh giá kỹ năng và tuyển dụng.

đ) Tăng cường cơ chế liên kết giữa Nhà nước, cơ sở giáo dục, cơ sở đào tạo, cơ sở nghiên cứu và doanh nghiệp; phát huy vai trò trung tâm của doanh nghiệp trong đặt hàng, tổ chức thực hành và đánh giá chất lượng đầu ra.

e) Xây dựng, cập nhật chuẩn kỹ năng nghề quốc gia; đẩy mạnh đánh giá, công nhận kỹ năng nghề, công nhận kết quả học tập và kinh nghiệm làm việc;

phát triển hồ sơ kỹ năng của người lao động để tích lũy, cập nhật và chuyển đổi kỹ năng trong suốt quá trình làm việc.

g) Phát triển mạnh công tác đào tạo lại, đào tạo nâng cao và học tập suốt đời; xây dựng cơ chế hỗ trợ người lao động thường xuyên học tập, tích lũy chứng chỉ, tín chỉ kỹ năng, đáp ứng yêu cầu số hóa, xanh hóa, thích ứng với biến đổi khí hậu và tái cấu trúc việc làm.

h) Xác định cụ thể nhu cầu, nội dung đào tạo theo từng ngành, nghề, trình độ, trong đó ưu tiên công nghiệp chế biến, chế tạo, công nghệ số, bán dẫn, logistics, nông nghiệp công nghệ cao, kinh tế xanh, dịch vụ hiện đại và các nghề phù hợp với sinh kế tại chỗ.

i) Từng bước đổi mới cơ chế phân bổ nguồn lực cho đào tạo theo hướng gắn với tỷ lệ có việc làm, mức thu nhập sau đào tạo, mức độ đáp ứng nhu cầu của doanh nghiệp và hiệu quả sử dụng lao động.

5. Mở rộng các kênh tạo việc làm, nâng cao kỹ năng của người lao động và phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế, xã hội

a) Nâng cao hiệu quả đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng; ưu tiên phát triển các thị trường, ngành nghề có thu nhập, điều kiện làm việc và yêu cầu kỹ năng cao; tăng cường quản lý, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người lao động.

b) Xây dựng cơ chế kết nối người lao động sau khi hoàn thành hợp đồng ở nước ngoài trở về với doanh nghiệp, khu công nghiệp, cơ sở sản xuất, hợp tác xã, doanh nghiệp nhỏ và vừa, chương trình khởi nghiệp; công nhận và phát huy kỹ năng, kinh nghiệm, ngoại ngữ, vốn và tác phong tích lũy được ở nước ngoài.

c) Rà soát, hoàn thiện cơ chế thu hút, tuyển dụng, sử dụng và trọng dụng chuyên gia Việt Nam ở nước ngoài, chuyên gia nước ngoài, nhân tài, lao động kỹ thuật cao, nhà quản lý, giảng viên, huấn luyện viên nghề và chuyên gia vận hành dự án công nghệ cao.

d) Gắn thu hút chuyên gia, nhân tài và lao động kỹ thuật cao với chuyển giao công nghệ, đào tạo nhân lực trong nước, phát triển kỹ năng và nâng cấp vị trí của lao động Việt Nam trong chuỗi giá trị.

đ) Xây dựng, hoàn thiện hệ thống thông tin thị trường lao động; tăng cường kết nối, chia sẻ, đối soát, xác thực và khai thác dữ liệu về người lao động, việc làm, doanh nghiệp, giáo dục, đào tạo và bảo hiểm xã hội.

e) Rà soát, đánh giá thực trạng chất lượng nguồn lao động theo ngành, nghề, trình độ, vùng và địa phương; xây dựng, cập nhật bản đồ thiếu hụt lao động và kỹ năng, trong đó có đô thị, nông thôn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

g) Nâng cao năng lực thu thập, phân tích, đánh giá và dự báo nhu cầu nhân lực, kỹ năng nghề theo ngành, lĩnh vực, vùng và địa phương; cung cấp kịp thời thông tin phục vụ hoạch định chính sách, đào tạo và điều tiết thị trường lao động.

h) Phát triển Sàn giao dịch việc làm quốc gia, hiện đại hóa hệ thống trung tâm dịch vụ việc làm; mở rộng các dịch vụ tư vấn, hướng nghiệp, giới thiệu việc làm, đào tạo kỹ năng và hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp.

i) Xây dựng bộ chỉ số giám sát hằng năm về chất lượng nguồn lao động, việc làm bền vững, đào tạo, thu nhập, bảo hiểm xã hội và mức độ hài lòng của người lao động, doanh nghiệp; đổi mới phương pháp đánh giá theo hướng coi trọng chất lượng, hiệu quả sử dụng lao động, khả năng thích ứng và năng lực sáng tạo.

k) Nghiên cứu xây dựng Đề án phát triển nguồn nhân lực quốc gia đáp ứng thị trường lao động hiện đại, xác định rõ mục tiêu, nhiệm vụ, lộ trình, nguồn lực và cơ chế phối hợp trong tổ chức thực hiện.

(Phân công nhiệm vụ cụ thể tại Phụ lục kèm theo).

III. KINH PHÍ THỰC HIỆN

1. Kinh phí thực hiện Kế hoạch được bố trí từ các nguồn:

a) Nguồn ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước, đầu tư công và các quy định pháp luật có liên quan, trên cơ sở khả năng cân đối ngân sách nhà nước hằng năm và theo phân cấp ngân sách nhà nước hiện hành.

b) Các khoản viện trợ, tài trợ, hỗ trợ kỹ thuật, đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân trong nước và ngoài nước theo quy định của pháp luật.

c) Các nguồn vốn hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

2. Các bộ, cơ quan trung ương và địa phương chủ động bố trí kinh phí hằng năm để thực hiện các nhiệm vụ được giao tại Kế hoạch này theo quy định của pháp luật.

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các cơ quan, tổ chức có liên quan

a) Căn cứ nhiệm vụ cụ thể được giao tại Kế hoạch này và Phụ lục kèm theo, khẩn trương xây dựng, ban hành kế hoạch triển khai thực hiện của bộ, ngành, địa phương, cơ quan, tổ chức; bảo đảm thống nhất, đồng bộ với Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng, các nghị quyết, kết luận của Ban Chấp hành Trung ương, Bộ Chính trị, Ban Bí thư và Thông báo số 123-TB/VPTW.

b) Định kỳ hằng năm, trước ngày 15 tháng 12, hoặc đột xuất khi có yêu cầu, gửi báo cáo kết quả thực hiện về Bộ Nội vụ để tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

c) Trong quá trình xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch của bộ, ngành, địa phương, chủ động rà soát, lồng ghép nhiệm vụ với các chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình, đề án, kế hoạch đã được cấp có thẩm quyền ban hành liên quan đến phát triển nguồn nhân lực, tạo việc làm bền vững, giáo dục, đào tạo,

giảm nghèo, phát triển thị trường lao động và chuyển đổi số, bảo đảm không trùng lặp, chồng chéo và nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn lực.

2. Bộ Nội vụ

a) Chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan, địa phương theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc triển khai thực hiện Kế hoạch này; định kỳ tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ; kịp thời đề xuất, kiến nghị các giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện.

b) Chủ trì tổ chức sơ kết, tổng kết, đánh giá kết quả thực hiện Thông báo số 123-TB/VPTW và Kế hoạch này; báo cáo cấp có thẩm quyền theo quy định./.



Phụ lục
PHÂN CÔNG NHIỆM VỤ CỤ THỂ

(Kèm theo Kế hoạch tại Quyết định số 1538/QĐ-TTg ngày 12 tháng 8 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Nội dung công việc	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Sản phẩm/Kết quả	Thời hạn
1	Tổ chức quán triệt và triển khai thực hiện Thông báo số 123-TB/VPTW	Các bộ, cơ quan ngang bộ, UBND tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương		Văn bản chỉ đạo quán triệt	Tháng 8/2026
2	Xây dựng Đề án/Chiến lược phát triển nguồn nhân lực quốc gia đáp ứng nhu cầu của thị trường lao động hiện đại	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Bộ, ngành, địa phương liên quan	Quyết định của Thủ tướng Chính phủ	Quý II năm 2027
3	Xây dựng bộ chỉ số giám sát về chất lượng nguồn lao động, việc làm bền vững, đào tạo, thu nhập, bảo hiểm xã hội và mức độ hài lòng của người lao động, doanh nghiệp	Bộ Nội vụ	Bộ, ngành, địa phương liên quan	Quyết định của Thủ tướng Chính phủ	Quý II năm 2028
4	Rà soát, đánh giá thực trạng chất lượng nguồn lao động; xây dựng bản đồ thiếu hụt lao động và kỹ năng theo ngành, nghề, vùng và địa phương, trong đó có đô thị, nông thôn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số.	Bộ Nội vụ	Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Tài chính, địa phương	Báo cáo; Bản đồ việc làm	Quý IV năm 2027
5	Triển khai thực hiện các chính sách, chương trình, đề án hỗ trợ tạo việc làm cho thanh niên, lao động nông thôn, lao động đô thị phi chính thức và người lao động bị tác động bởi chuyển đổi số, tự động hóa.	Bộ Nội vụ	Bộ, ngành, địa phương liên quan	Báo cáo kết quả thực hiện; ban hành, sửa đổi, bổ sung chính sách/ chương trình/ đề án có liên quan	Hằng năm, giai đoạn 2026-2030

TT	Nội dung công việc	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Sản phẩm/Kết quả	Thời hạn
6	Triển khai thực hiện có hiệu quả Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026-2035, giai đoạn I: từ năm 2026 đến năm 2030	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Bộ, ngành, địa phương liên quan	Báo cáo Thủ tướng Chính phủ hàng năm, giữa kỳ và tổng kết	Hàng năm, giai đoạn 2026-2030
7	Triển khai thực hiện có hiệu quả Chương trình mục tiêu quốc gia hiện đại hóa, nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo giai đoạn 2026 - 2035, giai đoạn I: từ năm 2026 đến năm 2030.	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Bộ, ngành, địa phương liên quan	Báo cáo Thủ tướng Chính phủ hàng năm, giữa kỳ và tổng kết	Hàng năm, giai đoạn 2026-2030
8	Triển khai thực hiện các chính sách, chương trình, đề án hỗ trợ tạo việc làm cho lao động vùng đồng bào dân tộc thiểu số.	Bộ Dân tộc và Tôn giáo	Bộ, ngành, địa phương liên quan	Báo cáo kết quả thực hiện; ban hành, sửa đổi, bổ sung chính sách/ chương trình/ đề án có liên quan	Hàng năm, giai đoạn 2026-2030
9	Đẩy mạnh lồng ghép chính sách việc làm công trong các chương trình, kế hoạch phát triển kinh tế – xã hội có liên quan.	Bộ, ngành, địa phương thực hiện, Bộ Nội vụ tổng hợp, báo cáo		Báo cáo kết quả thực hiện hàng năm	Hàng năm, giai đoạn 2026-2030
10	Rà soát, đề xuất chính sách đặc thù, lồng ghép các nhiệm vụ tạo việc làm bền vững, đào tạo gắn với sinh kế, thông tin thị trường lao động và dịch vụ việc làm cho lao động vùng đồng bào dân tộc thiểu số vào các chương trình, chính sách có liên quan; ưu tiên các ngành, nghề phù hợp với điều kiện	Bộ Dân tộc và Tôn giáo	Bộ, ngành, địa phương liên quan	Báo cáo kết quả thực hiện, đề xuất chính sách; văn bản hướng dẫn được ban hành theo thẩm quyền	Hàng năm, giai đoạn 2026-2030

TT	Nội dung công việc	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Sản phẩm/Kết quả	Thời hạn
	từng vùng, dân tộc và cộng đồng như nông nghiệp đặc sản, kinh tế rừng, dược liệu, nghề thủ công truyền thống, du lịch cộng đồng, dịch vụ biên mậu và sản phẩm địa phương				
11	Xây dựng, ban hành danh mục nghề trọng điểm cần đào tạo, đào tạo lại, ưu tiên công nghiệp chế biến, chế tạo, công nghệ số, bán dẫn, logistics, nông nghiệp công nghệ cao, kinh tế xanh, dịch vụ hiện đại và nghề sinh kế tại chỗ; rà soát ngành, nghề và quy mô đào tạo phù hợp với nhu cầu nhân lực.	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Bộ, ngành, địa phương liên quan	Danh mục nghề trọng điểm	Quý II Năm 2027
12	Rà soát, triển khai các chính sách, chương trình, kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng và phát triển nguồn nhân lực phục vụ nông nghiệp sinh thái, nông nghiệp công nghệ cao, chuyển đổi số, chuyển đổi xanh và phát triển kinh tế nông thôn.	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Bộ Giáo dục và Đào tạo; Bộ, ngành, địa phương liên quan	Báo cáo rà soát; đề xuất sửa đổi, bổ sung chính sách, chương trình, kế hoạch đào tạo	Hàng năm, giai đoạn 2026-2030
13	Rà soát, hoàn thiện chính sách về bảo hiểm xã hội, hợp đồng lao động, tiền lương nhằm khuyến khích doanh nghiệp tạo việc làm	Bộ Nội vụ	Bộ Tài chính; Bộ, ngành, địa phương liên quan	Báo cáo rà soát; đề xuất sửa đổi, bổ sung chính sách, văn bản có liên quan	Hàng năm, giai đoạn 2026-2030
14	Rà soát, hoàn thiện chính sách hỗ trợ hộ kinh doanh, cơ sở sản xuất, doanh nghiệp siêu nhỏ chuyển sang khu vực chính thức	Bộ Tài chính	Bộ Nội vụ; Bộ, ngành, địa phương liên quan	Báo cáo rà soát; đề xuất sửa đổi, bổ sung chính sách; văn bản hướng dẫn được	Hàng năm, giai đoạn 2026-2030

TT	Nội dung công việc	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Sản phẩm/Kết quả	Thời hạn
				ban hành theo thẩm quyền	
15	Rà soát, nâng cao hiệu quả đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng; ưu tiên thị trường, ngành nghề có thu nhập, điều kiện làm việc và yêu cầu kỹ năng cao; tăng cường bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người lao động.	Bộ Nội vụ	Bộ, ngành, địa phương liên quan	Báo cáo rà soát; văn bản hướng dẫn được ban hành theo thẩm quyền	Hàng năm, giai đoạn 2026-2030
16	Rà soát, hoàn thiện cơ chế thu hút, sử dụng và trọng dụng chuyên gia Việt Nam ở nước ngoài, chuyên gia nước ngoài, nhân tài và lao động kỹ thuật cao; gắn thu hút chuyên gia với chuyển giao công nghệ và đào tạo nhân lực trong nước.	Bộ Nội vụ	Bộ, ngành, địa phương liên quan	Báo cáo rà soát; đề xuất hoàn thiện cơ chế, chính sách; văn bản hướng dẫn được ban hành theo thẩm quyền	Quý III năm 2026
17	Rà soát nhu cầu nhân lực, tình hình thiếu hụt lao động tại khu công nghiệp, khu kinh tế, khu công nghệ cao, dự án lớn và công trình trọng điểm; xây dựng phương án đào tạo, kết nối, điều tiết và thu hút lao động phù hợp.	UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	Bộ, ngành, địa phương liên quan	Báo cáo kết quả thực hiện	Hàng năm, giai đoạn 2026-2030
18	Theo dõi, đôn đốc và định kỳ tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ về kết quả thực hiện Thông báo số 123-TB/VPTW và Kế hoạch này.	Bộ Nội vụ	Các bộ, ngành, địa phương và cơ quan, tổ chức có liên quan	Báo cáo kết quả triển khai	Định kỳ hàng năm và đột xuất theo yêu cầu